



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 23 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 31 ngày 26 tháng 7 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vinh An	Thành viên
Ông Võ Hoàng Vũ	Thành viên
Ông Võ Thời	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Tín	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Đặng Văn Hòa	Trưởng ban (từ ngày 25 tháng 4 năm 2025) Thành viên (đến ngày 24 tháng 4 năm 2025)
Bà Võ Thị Vui	Trưởng ban (đến ngày 24 tháng 4 năm 2025)
Ông Lê Nhật Tân	Thành viên
Bà Trần Thị Tuyết Mai	Thành viên (từ ngày 25 tháng 4 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc
Ông Quảng Trọng Lãng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vinh An	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hạnh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 10 tháng 10 năm 2025)
Ông Nguyễn Quốc Phong	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 20 tháng 3 năm 2026)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Võ Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

Trụ sở chính

Lô A1, Đường Đ2, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 48. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 23 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2025 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 23 tháng 3 năm 2026. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 48.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM17794
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Vũ Anh Tuấn
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3631-2026-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.725.000.203.098	9.720.842.245.709
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	670.910.688.313	382.838.289.326
111	Tiền		470.910.688.313	382.838.289.326
112	Các khoản tương đương tiền		200.000.000.000	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		834.855.674.955	247.130.402.390
121	Chứng khoán kinh doanh		-	9.353.176
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	834.855.674.955	247.121.049.214
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.512.567.979.151	1.754.771.244.476
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.402.322.926.265	1.377.579.167.737
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	26.838.641.847	41.652.161.533
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	50.000.000.000	321.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	45.106.759.156	22.868.140.519
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(11.700.348.117)	(8.328.225.313)
140	Hàng tồn kho	10	4.857.556.500.394	6.420.303.684.263
141	Hàng tồn kho		4.962.493.845.550	6.545.804.532.243
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(104.937.345.156)	(125.500.847.980)
150	Tài sản ngắn hạn khác		849.109.360.285	915.798.625.254
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	27.420.535.470	28.598.185.343
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	16(a)	821.688.824.815	887.200.439.911

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		4.698.189.856.997	3.598.141.497.834
210	Khoản phải thu dài hạn		1.337.705.464	1.337.705.464
216	Phải thu dài hạn khác		1.337.705.464	1.337.705.464
220	Tài sản cố định		1.492.249.399.009	1.778.617.518.906
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	1.273.734.170.176	1.551.455.034.305
222	Nguyên giá		4.744.283.044.315	4.816.575.386.498
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.470.548.874.139)	(3.265.120.352.193)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	218.515.228.833	227.162.484.601
228	Nguyên giá		283.878.135.808	283.878.135.808
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(65.362.906.975)	(56.715.651.207)
240	Tài sản dở dang dài hạn		141.670.693.061	207.764.101.772
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	141.670.693.061	207.764.101.772
250	Đầu tư tài chính dài hạn		3.000.618.000.000	1.279.491.155.000
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	2.999.970.000.000	754.970.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	648.000.000	524.521.155.000
260	Tài sản dài hạn khác		62.314.059.463	330.931.016.692
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	62.314.059.463	330.931.016.692
270	TỔNG TÀI SẢN		13.423.190.060.095	13.318.983.743.543

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		5.986.889.639.871	7.617.379.392.260
310	Nợ ngắn hạn		5.985.989.639.871	7.616.479.392.260
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	953.853.799.710	843.906.341.945
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	189.054.703.853	77.296.579.174
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16(b)	102.489.626.673	180.086.218.318
314	Phải trả người lao động	17	19.856.452.069	34.862.136.122
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	14.139.549.779	32.446.273.717
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	24.869.864.061	24.159.458.057
320	Vay ngắn hạn	20	4.551.019.974.477	6.311.656.122.900
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	130.705.669.249	112.066.262.027
330	Nợ dài hạn		900.000.000	900.000.000
337	Phải trả dài hạn khác		900.000.000	900.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.436.300.420.224	5.701.604.351.283
410	Vốn chủ sở hữu		7.436.300.420.224	5.701.604.351.283
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	4.475.708.810.000	3.159.319.780.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.475.708.810.000	3.159.319.780.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	522.361.358.279	259.365.552.279
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	205.291.630.465	191.701.386.132
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	23	98.500.233.213	89.440.070.324
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	2.134.438.388.267	2.001.777.562.548
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.951.632.739.423	1.545.714.269.587
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		182.805.648.844	456.063.292.961
440	TỔNG NGUỒN VỐN		13.423.190.060.095	13.318.983.743.543


Nguyễn Ngọc Bảo Châu
Người lập


Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng




Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025 VND	2024 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.774.653.435.560	20.661.909.458.301
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(80.720.325.035)	(80.959.799.594)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.693.933.110.525	20.580.949.658.707
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(13.950.587.158.979)	(18.763.690.324.964)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	743.345.951.546	1.817.259.333.743
21	Doanh thu hoạt động tài chính	215.471.512.777	343.902.266.311
22	Chi phí tài chính	(310.731.386.570)	(477.017.181.148)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(218.605.226.759)	(207.761.366.091)
25	Chi phí bán hàng	(432.242.546.511)	(1.017.423.640.564)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(101.186.073.720)	(104.710.686.178)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	114.657.457.522	562.010.092.164
31	Thu nhập khác	116.982.101.606	2.131.682.075
32	Chi phí khác	(2.456.438.340)	(1.396.151.480)
40	Lợi nhuận khác	114.525.663.266	735.530.595
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	229.183.120.788	562.745.622.759
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(46.377.471.944)	(106.682.329.798)
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	182.805.648.844	456.063.292.961

Nguyễn Ngọc Bảo Châu
Người lập

Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng

Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	229.183.120.788	562.745.622.759
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	338.413.043.785	347.744.089.335
03	Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	(17.191.380.020)	880.407.937
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(124.966.378)	35.110.279.363
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(208.300.283.706)	(32.456.144.571)
06	Chi phí lãi vay	218.605.226.759	207.761.366.091
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	560.584.761.228	1.121.785.620.914
09	Giảm các khoản phải thu	83.734.165.572	254.995.770.473
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	1.583.310.686.693	(925.341.975.190)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	172.605.061.919	(774.821.792.638)
12	Tăng chi phí trả trước	(1.719.067.660)	(17.192.261.758)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh	9.353.176	-
14	Tiền lãi vay đã trả	(219.492.325.905)	(203.839.484.242)
15	Tiền thuế TNDN đã nộp	(106.984.057.543)	(53.374.624.491)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(8.559.987.237)	(7.232.698.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.063.488.590.243	(605.021.444.932)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(32.274.316.369)	(64.584.467.931)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	369.756.959.991	954.545.455
23	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, trái phiếu và tiền chi cho vay ngắn hạn	(1.915.340.023.349)	(1.132.821.155.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, trái phiếu và cho vay ngắn hạn	2.127.264.961.578	340.068.051.493
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	(2.245.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, trái phiếu và cho vay ngắn hạn	102.334.110.367	15.087.471.161
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.593.258.307.782)	(841.295.554.822)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	1.579.384.836.000	-
33	Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	13.094.734.533.716	20.726.005.630.841
34	Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn	(14.855.356.491.035)	(19.648.771.646.106)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	-	(3.072.616.017)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(181.237.121.319)	1.074.161.368.718
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	288.993.161.142	(372.155.631.036)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	382.838.289.326	755.703.204.365
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(920.762.155)	(709.284.003)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	670.910.688.313	382.838.289.326

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được trình bày tại Thuyết minh 35.


Nguyễn Ngọc Bảo Châu
Người lập


Vũ Thị Huyền
Kế toán trưởng



Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh gần nhất lần thứ 31 vào ngày 26 tháng 7 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp để cập nhật địa chỉ trụ sở chính của Công ty.

Chủ sở hữu của Công ty và chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 22(b).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch cổ phiếu là NKG vào ngày 14 tháng 1 năm 2011 theo Quyết định số 05/2011/QĐ-SGDHCM của HOSE.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn;
- Sản xuất sắt, thép, gang, chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công tại địa điểm trụ sở chính); và
- Mua bán phế liệu (không chứa, phân loại, xử lý, tái chế tại trụ sở chính).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 5 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4 công ty con) được trình bày trong Thuyết minh 4(b) – Đầu tư vào công ty con. Chi tiết như sau:

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Ngành, nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết năm giữ	
			31.12.2025 %	31.12.2024 %
Công ty TNHH Một Thành viên Ông thép Nam Kim	Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100	100
Công ty TNHH MTV Ông thép Nam Kim Chu Lai	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100	100
Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh).	100	100
Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100	100
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Nam Thành Phát (*)	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.	75	-

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

(*) Ngày 28 tháng 4 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐQT góp vốn để thành lập Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Nam Thành Phát với số vốn góp là 45.000.000.000 Đồng, chiếm tỷ lệ sở hữu là 75% trên tổng vốn cổ phần. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã thực hiện góp vốn đủ vào Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Nam Thành Phát (Thuyết minh 4(b)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 1.115 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.355 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Chế độ kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026. Do đó, Công ty sẽ áp dụng Thông tư 99 từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Thông tư 99 yêu cầu đổi tên "Bảng cân đối kế toán" thành "Báo cáo tình hình tài chính"; thay đổi tên hoặc bổ sung thêm một vài chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; và bổ sung thêm các thuyết minh. Đối với việc ghi nhận, đo lường và trình bày, Thông tư 99 có các cập nhật quan trọng. Thông tư 99 cũng bổ sung quy định cho việc áp dụng các thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của Thông tư 99 theo phương pháp hồi tố đơn giản, hồi tố đầy đủ hoặc không hồi tố tùy theo từng trường hợp cụ thể.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đang tiếp tục đánh giá mức độ ảnh hưởng của Thông tư 99 đến việc đo lường và trình bày các số liệu so sánh trên báo cáo tài chính riêng của Công ty trong các năm tài chính tới.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của cả Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 25 năm
Phương tiện vận tải	6 – 25 năm
Thiết bị văn phòng	5 – 10 năm
Quyền sử dụng đất	33 – 44 năm
Phần mềm vi tính	5 – 6 năm
TSCĐ hữu hình khác	10 – 40 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán ở Thuyết minh 2.10 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ này được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(c) Quỹ khác**

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với “bản chất hơn hình thức” và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức được chia

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế tại thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty con là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị của Công ty, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, Ban Kiểm soát của Công ty, và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2025 VND	2024 VND
Tiền mặt	741.241.680	122.132.581
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	470.169.446.633	382.716.156.745
Các khoản tương đương tiền (*)	200.000.000.000	-
	<u>670.910.688.313</u>	<u>382.838.289.326</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng, hưởng lãi suất 4%/năm.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	2025		2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
(i) Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	324.495.624.931	324.495.624.931	247.121.049.214	247.121.049.214
Trái phiếu (**)	510.360.050.024	510.360.050.024	-	-
	<u>834.855.674.955</u>	<u>834.855.674.955</u>	<u>247.121.049.214</u>	<u>247.121.049.214</u>
(ii) Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (***)	648.000.000	648.000.000	-	-
Trái phiếu (**)	-	-	524.521.155.000	524.521.155.000
	<u>648.000.000</u>	<u>648.000.000</u>	<u>524.521.155.000</u>	<u>524.521.155.000</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,7%/năm đến 7,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 2,8%/năm đến 4,5%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn của Công ty bao gồm 318.053.992.328 Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 156.018.431.630 Đồng) (Thuyết minh 20).

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư này thể hiện trái phiếu được phát hành bởi Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vinfast, đáo hạn vào tháng 10 năm 2026, hưởng lãi suất 13,5%/năm và có tài sản đảm bảo. Do trái phiếu này không được niêm yết trên thị trường nên không thể xác định giá trị hợp lý. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tương đương với giá gốc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, trái phiếu được phát hành bởi Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vinfast với giá gốc 510.360.050.024 Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 20).

(***) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 12 tháng và hưởng lãi suất 4,6%/năm.

(b) Đầu tư vào công ty con

	2025		2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ (i)	2.700.000.000.000	-	500.000.000.000	-
Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam	138.420.000.000	-	138.420.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Ống thép Nam Kim (ii)	79.000.000.000	-	79.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim Chu Lai	37.550.000.000	-	37.550.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Nam Thành Phát	45.000.000.000	-	-	-
	<u>2.999.970.000.000</u>	<u>-</u>	<u>754.970.000.000</u>	<u>-</u>

(i) Theo các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông và Nghị quyết Hội đồng Quản trị, ngày 25 tháng 9 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã thông qua Quyết định số 1375/2024/QĐ-BTGD về việc góp vốn vào Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ để đầu tư dự án Nhà máy Thép tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ với số tiền là 1.579.666.836.000 Đồng, tăng tổng vốn điều lệ của Nam Kim Phú Mỹ lên 2.079.666.836.000 Đồng. Vào ngày 11 tháng 3 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc góp vốn này.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

- (i) Ngoài ra, theo các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông, ngày 26 tháng 9 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty cũng đã thông qua Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐQT về việc góp vốn bổ sung số tiền là 620.333.164.000 Đồng vào Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ để đầu tư dự án Nhà máy Thép tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ, tăng tổng vốn điều lệ của Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ lên 2.700.000.000.000 Đồng. Ngày 19 tháng 12 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc góp vốn này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ ngân hàng của Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ.

- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, toàn bộ khoản đầu tư vào công ty con - Công ty TNHH Một Thành viên Ống thép Nam Kim đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 20).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2025 VND	2024 VND
Bên thứ ba	1.161.037.040.629	1.051.775.097.325
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	241.285.885.636	325.804.070.412
	<u>1.402.322.926.265</u>	<u>1.377.579.167.737</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó có khả năng thu hồi lần lượt là 13.286.018.155 Đồng và 11.266.491.895 Đồng, đã được lập dự phòng lần lượt là 9.924.213.678 Đồng và 6.552.090.874 Đồng, như đã trình bày ở Thuyết minh 9.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2025 VND	2024 VND
Công ty TNHH Kim Ngươn	12.171.850.000	12.171.850.000
Công ty TNHH Điện Hoàng Ngân Phát	11.320.680.000	-
Công ty Điện lực Bình Dương	-	19.351.157.904
Công ty Cổ phần CMA - CGM Việt Nam	-	2.736.760.000
Khác	3.346.111.847	7.392.393.629
	<u>26.838.641.847</u>	<u>41.652.161.533</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	2025 VND	2024 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	<u>50.000.000.000</u>	<u>321.000.000.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư thể hiện khoản cho công ty con - Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ vay nhằm mục đích phục vụ cho dự án Nhà máy Thép Tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ theo các hợp đồng cho vay có thời hạn đáo hạn 9 tháng kể từ ngày giải ngân và hưởng lãi suất 6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,7%/năm đến 6%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản phải thu về cho vay ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2025 VND	2024 VND
Bên thứ ba		
Tiền đặt cọc và lãi do vi phạm hợp đồng (*)	17.653.278.334	-
Dự thu lãi tiền gửi, trái phiếu và cho vay	16.942.561.036	12.704.435.470
Tạm ứng	922.674.939	598.477.094
Khác	4.470.124.066	2.317.796.215
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))		
Dự thu lãi cho vay	13.150.685	3.312.461.644
Khác	5.104.970.096	3.934.970.096
	<u>45.106.759.156</u>	<u>22.868.140.519</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư thể hiện khoản phải thu ngắn hạn liên quan đến tiền đặt cọc và khoản lãi vi phạm hợp đồng phải thu phát sinh do bên nhận đặt cọc chậm thực hiện nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty. Ngày 26 tháng 1 năm 2026, Công ty đã hoàn tất thu hồi toàn bộ số dư này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác khó có khả năng thu hồi là 1.776.134.439 Đồng, đã được lập dự phòng toàn bộ như đã trình bày ở Thuyết minh 9.

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2025			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
i- Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH TM – DV – XD Phú Mỹ	4.882.046.026	2.441.023.005	2.441.023.021	Từ 1 năm đến 2 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Cửu Long Hưng	2.282.773.749	684.832.125	1.597.941.624	Từ 2 năm đến 3 năm
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Thái Bình	1.455.478.000	-	1.455.478.000	Trên 3 năm
Khác	4.665.720.380	235.949.347	4.429.771.033	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
ii- Tổng giá trị các khoản phải thu khác ngắn hạn quá hạn thanh toán				
Công ty Liên Doanh Thép Nam Kim	1.776.134.439	-	1.776.134.439	Trên 3 năm
	<u>15.062.152.594</u>	<u>3.361.804.477</u>	<u>11.700.348.117</u>	
	2024			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
i- Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Cửu Long Hưng	2.282.773.749	1.139.386.874	1.143.386.875	Từ 1 năm đến 2 năm
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Thái Bình	1.455.478.000	-	1.455.478.000	Trên 3 năm
Khác	7.528.240.146	3.575.014.147	3.953.225.999	Từ 1 năm đến 3 năm
ii- Tổng giá trị các khoản phải thu khác ngắn hạn quá hạn thanh toán				
Công ty Liên Doanh Thép Nam Kim	1.776.134.439	-	1.776.134.439	Trên 3 năm
	<u>13.042.626.334</u>	<u>4.714.401.021</u>	<u>8.328.225.313</u>	

10 HÀNG TỒN KHO

	2025		2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	821.822.512.515	-	1.567.959.747.459	-
Nguyên vật liệu	1.861.821.216.953	(133.897.296)	1.759.349.899.560	(376.135.985)
Công cụ, dụng cụ	221.968.405.547	-	209.654.315.859	-
Thành phẩm	2.045.152.090.781	(104.803.447.860)	2.818.757.848.110	(125.124.711.995)
Hàng gửi đi bán	11.729.619.754	-	190.082.721.255	-
	<u>4.962.493.845.550</u>	<u>(104.937.345.156)</u>	<u>6.545.804.532.243</u>	<u>(125.500.847.980)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, hàng tồn kho với giá gốc là 4.234 tỷ Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.762 tỷ Đồng) (Thuyết minh 20).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	125.500.847.980	125.500.847.980
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 26)	(20.563.502.824)	-
Số dư cuối năm	<u>104.937.345.156</u>	<u>125.500.847.980</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2025 VND	2024 VND
Công cụ, dụng cụ	21.623.104.409	22.239.954.361
Chi phí bảo hiểm	3.832.168.288	3.877.678.732
Khác	1.965.262.773	2.480.552.250
	<u>27.420.535.470</u>	<u>28.598.185.343</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09 – DN

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn trong năm tài chính như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	28.598.185.343	16.481.919.430
Tăng	53.781.664.193	49.053.673.766
Phân bổ	(54.959.314.066)	(36.937.407.853)
Số dư cuối năm	<u>27.420.535.470</u>	<u>28.598.185.343</u>

(b) Dài hạn

	2025 VND	2024 VND
Công cụ, dụng cụ	54.623.435.547	74.441.393.491
Chi phí sửa chữa, đại tu nhà xưởng	7.690.623.916	10.108.370.755
Chi phí thuê đất	-	245.334.585.780
Chi phí quảng cáo	-	1.046.666.666
	<u>62.314.059.463</u>	<u>330.931.016.692</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm tài chính như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	330.931.016.692	80.520.435.067
Tăng	65.430.715.025	62.166.298.526
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	-	245.334.585.780
Phân bổ	(62.533.997.492)	(57.090.302.681)
Chuyển giao quyền sử dụng đất thuê (Thuyết minh 31)	(271.513.674.762)	-
Số dư cuối năm	<u>62.314.059.463</u>	<u>330.931.016.692</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09 – DN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	651.418.753.179	3.890.862.448.307	258.047.153.861	15.521.277.671	725.753.480	4.816.575.386.498
Mua trong năm	-	6.171.994.000	974.000.000	-	-	7.145.994.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 13)	-	31.078.429.195	14.154.167.340	-	-	45.232.596.535
Thanh lý	-	(122.599.095.309)	(1.903.785.909)	(168.051.500)	-	(124.670.932.718)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	<u>651.418.753.179</u>	<u>3.805.513.776.193</u>	<u>271.271.535.292</u>	<u>15.353.226.171</u>	<u>725.753.480</u>	<u>4.744.283.044.315</u>
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	410.781.073.396	2.688.737.974.917	153.179.835.075	11.903.265.732	518.203.073	3.265.120.352.193
Khấu hao trong năm	40.204.165.348	270.913.637.086	17.347.256.596	1.293.272.086	7.456.901	329.765.788.017
Thanh lý	-	(122.599.095.309)	(1.570.119.262)	(168.051.500)	-	(124.337.266.071)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	<u>450.985.238.744</u>	<u>2.837.052.516.694</u>	<u>168.956.972.409</u>	<u>13.028.486.318</u>	<u>525.659.974</u>	<u>3.470.548.874.139</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	<u>240.637.679.783</u>	<u>1.202.124.473.390</u>	<u>104.867.318.786</u>	<u>3.618.011.939</u>	<u>207.550.407</u>	<u>1.551.455.034.305</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	<u>200.433.514.435</u>	<u>968.461.259.499</u>	<u>102.314.562.883</u>	<u>2.324.739.853</u>	<u>200.093.506</u>	<u>1.273.734.170.176</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, TSCĐ hữu hình với giá trị còn lại là 601 tỷ Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.207 tỷ Đồng) (Thuyết minh 20).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 474,5 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 567,5 tỷ Đồng).

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2025	273.972.359.808	9.905.776.000	283.878.135.808
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	49.795.206.762	6.920.444.445	56.715.651.207
Khấu hao trong năm	7.154.589.990	1.492.665.778	8.647.255.768
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	56.949.796.752	8.413.110.223	65.362.906.975
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	224.177.153.046	2.985.331.555	227.162.484.601
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	217.022.563.056	1.492.665.777	218.515.228.833

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 173,5 tỷ Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 221 tỷ Đồng) (Thuyết minh 20).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 135.600.000 Đồng.

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2025 VND	2024 VND
Dự án xây dựng nhà máy thép	141.073.893.061	184.385.796.813
Máy móc, thiết bị	-	20.411.941.323
Khác	596.800.000	2.966.363.636
	141.670.693.061	207.764.101.772

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	207.764.101.772	288.273.987.692
Mua sắm, xây dựng cơ bản	13.807.642.369	185.112.105.214
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12(a))	(45.232.596.535)	(20.287.405.354)
Chuyển giao chi phí dự án cho công ty con (Thuyết minh 36(a))	(34.668.454.545)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 11(b))	-	(245.334.585.780)
Số dư cuối năm	141.670.693.061	207.764.101.772

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09 – DN

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2025		2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Jfe Shoji	274.137.408.632	274.137.408.632	96.286.511.300	96.286.511.300
Golden Harbour	256.265.722.398	256.265.722.398	-	-
Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	170.003.352.633	170.003.352.633	217.107.288.101	217.107.288.101
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	100.115.372.786	100.115.372.786	107.787.644.932	107.787.644.932
Khác	148.433.957.590	148.433.957.590	422.724.897.612	422.724.897.612
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	4.897.985.671	4.897.985.671	-	-
	<u>953.853.799.710</u>	<u>953.853.799.710</u>	<u>843.906.341.945</u>	<u>843.906.341.945</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thanh toán.

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2025 VND	2024 VND
Martin Muniz	82.730.188.557	5.596.948.725
Koop Sheet	31.210.244.640	910.650.600
Khác	75.114.270.656	70.788.979.849
	<u>189.054.703.853</u>	<u>77.296.579.174</u>

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước trong năm tài chính như sau:

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Số phải thu trong năm VND	Hoàn thuế trong năm VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
(a) Thuế và các khoản phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	887.200.439.911	1.139.038.398.564	(300.822.000.000)	(903.728.013.660)	821.688.824.815
	<u>887.200.439.911</u>	<u>1.139.038.398.564</u>	<u>(300.822.000.000)</u>	<u>(903.728.013.660)</u>	<u>821.688.824.815</u>
	Tại ngày 1.1.2025 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
(b) Thuế và các khoản phải nộp					
Thuế GTGT hàng bán trong nước	-	903.728.013.660	-	(903.728.013.660)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	70.741.893.107	424.097.900.602	(439.521.532.168)	-	55.318.261.541
Thuế xuất, nhập khẩu	349.553.444	1.693.834.257	(1.943.686.269)	-	99.701.432
Thuế TNDN	106.682.329.798	46.679.199.689	(106.984.057.543)	-	46.377.471.944
Thuế thu nhập cá nhân	2.258.740.459	6.379.043.470	(7.962.294.331)	-	675.489.598
Khác	53.701.510	1.720.917.970	(1.755.917.322)	-	18.702.158
	<u>180.086.218.318</u>	<u>1.384.298.909.648</u>	<u>(558.167.487.633)</u>	<u>(903.728.013.660)</u>	<u>102.489.626.673</u>

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, phải trả người lao động thể hiện chủ yếu là lương và tiền thưởng cho nhân viên.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2025 VND	2024 VND
Chi phí điện sản xuất	9.476.602.036	12.401.856.210
Chi phí lãi vay	3.034.782.703	3.921.881.849
Chi phí vận chuyển	941.410.900	12.458.733.491
Khác	686.754.140	3.663.802.167
	<u>14.139.549.779</u>	<u>32.446.273.717</u>

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2025 VND	2024 VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	10.120.241.678	9.825.220.234
Kinh phí công đoàn	415.905.060	475.019.200
Khác	1.433.717.323	524.913.343
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	12.900.000.000	13.334.305.280
	<u>24.869.864.061</u>	<u>24.159.458.057</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09 – DN

20 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
Vay ngân hàng (*)	6.311.656.122.900	13.094.734.533.716	(14.855.356.491.035)	(14.191.104)	4.551.019.974.477

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Ngân hàng	Giá trị VND	Tiền tệ gốc	Đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận	2.812.366.790.564	VND	Tháng 7 năm 2026	Hàng tồn kho luân chuyển; quyền sử dụng đất; TSCĐ hữu hình; khoản đầu tư vào công ty con; và tài sản của cá nhân
	148.846.879.936	USD	Tháng 6 năm 2026	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Thành phố Hồ Chí Minh	597.638.248.792	VND	Tháng 6 năm 2026	Hợp đồng tiền gửi; hàng tồn kho luân chuyển; TSCĐ hữu hình; và quyền sử dụng đất ở các công ty con
	121.483.353.231	USD	Tháng 4 năm 2026	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương	613.673.364.372	VND	Tháng 6 năm 2026	Hợp đồng tiền gửi; TSCĐ hữu hình; quyền sử dụng đất; và hàng tồn kho luân chuyển
	94.169.314.790	USD	Tháng 6 năm 2026	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	160.568.689.752	USD	Tháng 3 năm 2026	Hàng tồn kho luân chuyển và trái phiếu
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	2.273.333.040	VND	Tháng 6 năm 2026	Hợp đồng tiền gửi; hàng tồn kho luân chuyển
	<u>4.551.019.974.477</u>			

Lãi suất cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn bằng Việt Nam Đồng và Đô la Mỹ lần lượt là từ 2,8%/năm đến 6,3%/năm và từ 1,5%/năm đến 4,15%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3,5%/năm đến 5,4%/năm và từ 3,4%/năm đến 5,4%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09 – DN

21 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	112.066.262.027	112.135.755.072
Tăng trong năm (Thuyết minh 23)	22.650.407.222	3.522.256.955
Chi trong năm	(4.011.000.000)	(3.591.750.000)
Số dư cuối năm	<u>130.705.669.249</u>	<u>112.066.262.027</u>

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	2025 Cổ phiếu phổ thông	2024 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>447.570.881</u>	<u>315.931.978</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2025		2024	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Hồ Minh Quang	71.040.996	15,87	44.869.315	14,20
Unicoh Specialty Chemical Co., Ltd (*)	15.897.600	3,55	15.897.600	5,03
Các cổ đông khác	360.632.285	80,58	255.165.063	80,77
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>447.570.881</u>	<u>100</u>	<u>315.931.978</u>	<u>100</u>

(*) Sau khi Công ty hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn trong năm tài chính (Thuyết minh 23), Unicoh Specialty Chemical Co., Ltd không còn là cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim do tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của Công ty giảm còn dưới 5%.

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Cổ phiếu phổ thông	
	Số cổ phiếu	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	263.277.806	2.632.778.060.000
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 23)	52.654.172	526.541.720.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	315.931.978	3.159.319.780.000
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 23)	131.638.903	1.316.389.030.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	447.570.881	4.475.708.810.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09 – DN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST lũy kế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	2.632.778.060.000	785.907.272.279	185.830.957.874	87.091.899.021	1.558.629.211.755	5.250.237.400.929
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	456.063.292.961	456.063.292.961
Vốn tăng trong năm	526.541.720.000	(526.541.720.000)	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	(3.522.256.955)	(3.522.256.955)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.870.428.258	-	(5.870.428.258)	-
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	2.348.171.303	(2.348.171.303)	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(1.174.085.652)	(1.174.085.652)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	3.159.319.780.000	259.365.552.279	191.701.386.132	89.440.070.324	2.001.777.562.548	5.701.604.351.283
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	182.805.648.844	182.805.648.844
Vốn tăng trong năm (i)	1.316.389.030.000	262.995.806.000	-	-	-	1.579.384.836.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21) (ii)	-	-	-	-	(22.650.407.222)	(22.650.407.222)
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	13.590.244.333	-	(13.590.244.333)	-
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (ii)	-	-	-	9.060.162.889	(9.060.162.889)	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (iii)	-	-	-	-	(4.530.081.444)	(4.530.081.444)
Khác	-	-	-	-	(313.927.237)	(313.927.237)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	4.475.708.810.000	522.361.358.279	205.291.630.465	98.500.233.213	2.134.438.388.267	7.436.300.420.224

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (i) Theo Nghị quyết của Hội Đồng Quản trị số 06/2025/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu là 131.638.903 cổ phiếu đã chào bán thành công tại giá chào bán là 12.000 Đồng trên một cổ phiếu, tương đương 1.579.666.836.000 Đồng với chi phí phát hành là 272.000.000 Đồng.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 001/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối LNST của năm 2024, trong đó trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu từ nguồn LNST của năm 2024 với tỷ lệ trích lần lượt là 5%, 3% và 2% trên LNST hợp nhất.
- (iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 001/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phê duyệt tổng thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành từ nguồn LNST của năm 2024 với tỷ lệ chi trả là 1% của LNST hợp nhất.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

(a) Ngoại tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 13.016.840,43 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 11.654.733,35 Đô la Mỹ).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 37(a).

(c) Các cam kết khác

Công ty có những cam kết khác liên quan đến hoạt động đầu tư của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 37(b).

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09 – DN

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2025 VND	2024 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	14.774.238.722.538	20.661.888.693.443
Doanh thu cung cấp dịch vụ	414.713.022	20.764.858
	<u>14.774.653.435.560</u>	<u>20.661.909.458.301</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(59.467.974.187)	(73.365.994.737)
Giảm giá hàng bán	(5.278.700.103)	(3.199.209.989)
Hàng bán bị trả lại	(15.973.650.745)	(4.394.594.868)
	<u>(80.720.325.035)</u>	<u>(80.959.799.594)</u>
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán hàng	14.693.518.397.503	20.580.928.893.849
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	414.713.022	20.764.858
	<u>14.693.933.110.525</u>	<u>20.580.949.658.707</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2025 VND	2024 VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	13.971.150.661.803	18.763.690.324.964
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10)	(20.563.502.824)	-
	<u>13.950.587.158.979</u>	<u>18.763.690.324.964</u>

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2025 VND	2024 VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu và cho vay	108.059.333.944	31.637.444.755
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	97.204.557.832	311.772.918.668
Tiền lãi thanh toán chậm	9.693.831.336	-
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	124.966.378	-
Khác	388.823.287	491.902.888
	<u>215.471.512.777</u>	<u>343.902.266.311</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 09 – DN

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lãi vay	218.605.226.759	207.761.366.091
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	91.475.529.805	234.145.416.642
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	35.110.279.363
Khác	650.630.006	119.052
	<u>310.731.386.570</u>	<u>477.017.181.148</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2025 VND	2024 VND
Chi phí vận chuyển	363.072.053.993	955.876.033.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.168.134.871	26.233.426.258
Chi phí nhân viên	25.976.917.318	28.642.006.319
Khác	9.025.440.329	6.672.174.030
	<u>432.242.546.511</u>	<u>1.017.423.640.564</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	54.991.240.085	54.342.694.590
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.668.676.241	37.857.772.492
Chi phí khấu hao	5.792.585.001	5.454.312.076
Dự phòng phải thu khó đòi	3.372.122.804	880.407.937
Khác	8.361.449.589	6.175.499.083
	<u>101.186.073.720</u>	<u>104.710.686.178</u>

31 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2025 VND	2024 VND
Thu nhập khác		
Lãi do chuyển giao lại quyền sử dụng đất thuê (*)	94.316.215.863	-
Thu nhập từ thu hồi khoản đặt cọc đã xóa sổ	11.590.000.000	-
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.924.733.899	818.699.816
Khác	5.151.151.844	1.312.982.259
	<u>116.982.101.606</u>	<u>2.131.682.075</u>
Chi phí khác		
Lỗ do thanh lý nguyên vật liệu	1.419.991.873	-
Khác	1.036.446.467	1.396.151.480
	<u>2.456.438.340</u>	<u>1.396.151.480</u>
Lợi nhuận khác	<u>114.525.663.266</u>	<u>735.530.595</u>

(*) Ngày 18 tháng 4 năm 2025, Công ty đã chuyển giao lại quyền sử dụng đất thuê tại Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân B1 - Đại Dương, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân B1 - Đại Dương, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu) cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Giải trí Đại Dương (“Đại Dương”) theo Hợp đồng Chuyển giao lại quyền thuê đất số 01/HĐCGQTĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025. Trước đó, Công ty nắm giữ quyền sử dụng đất thuê này cho mục đích xây dựng Nhà máy Thép Tấm lợp Nam Kim Phú Mỹ theo Hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1 - Đại Dương số 01/HĐTĐ-2018 ngày 20 tháng 3 năm 2018 mà trong đó Đại Dương là bên cho Công ty thuê. Khoản chênh lệch giữa giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của quyền sử dụng đất thuê (Thuyết minh 11(b)) được ghi nhận là thu nhập khác trong năm tài chính.

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	229.183.120.788	562.745.622.759
Thuế tính ở thuế suất 20%	45.836.624.158	112.549.124.552
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	540.847.786	320.784.894
Sử dụng thuế của chi phí lãi vay không được trừ năm trước được chuyển sang năm nay của doanh nghiệp có giao dịch liên kết	-	(6.187.579.648)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>46.377.471.944</u>	<u>106.682.329.798</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành (*)	46.377.471.944	106.682.329.798
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	<u>46.377.471.944</u>	<u>106.682.329.798</u>

(*) Chi phí thuế TNDN hiện hành cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nguyên vật liệu	12.016.540.748.660	17.316.816.184.745
Chi phí dịch vụ mua ngoài	513.967.013.541	595.566.094.487
Chi phí vận chuyển	363.072.053.993	955.876.033.957
Chi phí khấu hao	338.413.043.785	347.744.089.335
Chi phí nhân viên	281.608.248.482	295.219.282.230
Khác	39.019.314.743	28.796.797.339
	<u>13.552.620.423.204</u>	<u>19.540.018.482.093</u>

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất và kinh doanh các loại tôn thép, tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm, ống thép và các sản phẩm thép hoặc thép cuộn là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu theo bộ phận được trình bày dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác Việt Nam (“Xuất khẩu”). Tài sản bộ phận và chi tiêu vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và cơ sở sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam. Công ty không theo dõi tài sản bộ phận và chi tiêu vốn theo vị trí địa lý của khách hàng.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	2025	2024
	VND	VND
Xuất khẩu	6.068.320.836.370	13.408.221.304.308
Trong nước	8.625.612.274.155	7.172.728.354.399
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.693.933.110.525	20.580.949.658.707
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

35 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) RIÊNG

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT riêng

	Năm tài chính kết thúc	
	ngày 31 tháng 12 năm	
	2025	2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn nhập gốc	4.786.408.970	7.104.853.239
Thu nhập thanh lý TSCĐ chưa thu được tiền	2.379.917.180	-
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước dài hạn	-	245.334.585.780
Chuyển từ trả trước cho người bán sang chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	136.986.351.206
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các công ty con được trình bày tại Thuyết minh 4(b).

Chi tiết các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một Thành viên Ông thép Nam Kim	Công ty con
Công ty TNHH MTV Ông thép Nam Kim Chu Lai	Công ty con
Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ	Công ty con
Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Nam Thành Phát	Công ty con
Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên	Phó Tổng Giám đốc

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2025 VND	2024 VND
(i) Doanh thu bán hàng		
Công ty TNHH Một Thành viên Ông thép Nam Kim	995.585.642.200	946.500.692.100
Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ	11.578.469.952	734.558.188
	<u>1.007.164.112.152</u>	<u>947.235.250.288</u>
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Nam Thành Phát	6.821.368.531	-
Công ty TNHH Một Thành viên Ông thép Nam Kim	363.481.250	147.551.200
	<u>7.184.849.781</u>	<u>147.551.200</u>
(iii) Cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ	923.000.000.000	40.000.000.000
Cho vay	(1.194.000.000.000)	-
Thu lại gốc vay	7.771.152.879	3.334.763.014
Lãi cho vay	(11.105.915.893)	(22.301.370)
Thu lãi cho vay		
	<u></u>	<u></u>
(iv) Vay ngắn hạn		
Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ		483.000.000.000
Trả nợ gốc vay	-	
	<u></u>	<u></u>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2025 VND	2024 VND
(v) Góp vốn (Thuyết minh 4(b))		
Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ	2.200.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Nam Thành Phát	45.000.000.000	-
	<u>2.245.000.000.000</u>	<u>-</u>
(vi) Chuyển giao chi phí dự án (Thuyết minh 13)		
Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ	<u>34.668.454.545</u>	<u>-</u>
(vii) Các giao dịch khác		
Ông Hồ Minh Quang - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Hoàn ứng	-	(5.000.000.000)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên - Phó Tổng Giám Đốc Tặng tạm ứng	1.303.466.190	1.023.900.000
Hoàn ứng	(1.258.417.390)	(1.054.900.000)
Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam Chi hộ	1.170.000.000	950.000.000
Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim Chu Lai		
Đi mượn	13.000.000.000	-
Trả tiền mượn	(100.000.000)	-
Trả lại khoản phải trả khác	<u>(13.334.305.280)</u>	<u>-</u>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		2025 VND	2024 VND
<i>(viii) Các khoản lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>			
Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	3.273.866.716	2.899.330.020
Ông Võ Hoàng Vũ	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	2.828.225.356	2.498.968.454
Ông Nguyễn Vinh An	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám Đốc	1.508.968.581	1.348.145.827
Ông Nguyễn Trung Tín	Thành viên Hội đồng Quản trị	68.033.000	-
Ông Võ Thờì	Thành viên Hội đồng Quản trị	100.000.000	100.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Thành viên Hội đồng Quản trị (đến ngày 25 tháng 4 năm 2024)	31.967.000	100.000.000
Ông Đặng Văn Hòa	Trưởng Ban kiểm soát (từ ngày 25 tháng 4 năm 2025)		
	Thành viên Ban Kiểm soát (đến ngày 24 tháng 4 năm 2025)	367.642.781	187.780.984
Bà Võ Thị Vui	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024 đến ngày 24 tháng 4 năm 2025)	213.484.121	503.513.879
Bà Nguyễn Thị Bích Nhi	Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 25 tháng 4 năm 2024)	-	147.487.722
Ông Lê Nhật Tân	Thành viên Ban Kiểm soát	377.307.893	340.074.574
Bà Trần Thị Tuyết Mai	Thành viên Ban Kiểm soát (từ ngày 25 tháng 4 năm 2025)	184.197.962	-
Các thành viên khác	Thành viên Ban Tổng Giám Đốc	6.847.933.184	8.276.897.450
		<u>15.801.626.594</u>	<u>16.402.198.910</u>

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	2025 VND	2024 VND
<i>(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</i>		
Công ty TNHH Một Thành viên Ông thép Nam Kim	201.370.985.351	325.340.455.058
Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ	39.914.900.285	463.615.354
	<u>241.285.885.636</u>	<u>325.804.070.412</u>
<i>(ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)</i>		
Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ	<u>50.000.000.000</u>	<u>321.000.000.000</u>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	2025 VND	2024 VND
(iii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)		
Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam	5.104.970.096	3.934.970.096
Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ	13.150.685	3.312.461.644
	<u>5.118.120.781</u>	<u>7.247.431.740</u>
(iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Nam Thành Phát	4.897.985.671	-
	<u>4.897.985.671</u>	<u>-</u>
(v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 19)		
Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim Chu Lai (*)	12.900.000.000	13.334.305.280
	<u>12.900.000.000</u>	<u>13.334.305.280</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư thể hiện khoản tiền Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim Chu Lai cho Công ty mượn không lãi suất theo Hợp đồng mượn tiền số 2503/BB ngày 25 tháng 3 năm 2025.

37 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê văn phòng không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2025 VND	2024 VND
Trong vòng 1 năm	4.488.163.400	4.240.747.140
Trên 1 năm đến 5 năm	9.860.955.718	14.101.702.858
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>14.349.119.118</u>	<u>18.342.449.998</u>

37 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng như sau:

	2025 VND	2024 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<u>29.817.768.000</u>	<u>29.960.670.290</u>

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 23 tháng 3 năm 2026.



 Nguyễn Ngọc Bảo Châu
 Người lập



 Vũ Thị Huyền
 Kế toán trưởng





 Võ Hoàng Vũ
 Tổng Giám đốc

